

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

===== & =====

Số : 74... /2016/APSJ_CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

- Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

===== & =====

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM, SGĐCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát

Mã chứng khoán: APG

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà 30-32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 04.39410277

Fax: 04.39410323

Người thực hiện công bố thông tin: Uông Thị Thanh Diệp

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà 30-32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 01276751442

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính quý III năm 2016; Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa quý III/2015 và quý III/2016.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/10/2016 tại đường dẫn <http://apsi.vn/tabid/146/default.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



UÔNG THỊ THANH DIỆP

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
AN PHÁT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
- Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 73.../CV-APSI

V/v : Giải trình chênh lệch lợi nhuận
giữa quý III/2015 và quý III/2016

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo Báo cáo tài chính quý III/2015 và Báo cáo tài chính quý III/2016, lợi nhuận sau thuế của Công ty CPCK An Phát như sau :

- Quý III/2015: 65,023,117 đồng
- Quý III/2016: -33,368,282 đồng

Chênh lệch lợi nhuận giữa quý III/2015 và quý III/2016 chủ yếu là do:

- Doanh thu môi giới Quý III/2016 giảm.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu HC



Trần Thiên Hà

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III – Năm 2016

Hà Nội, tháng 10 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Tầng 5 - 30,32 Hòa Mã - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: 0439410277 Fax: 0439410323

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
Quý III năm 2016

Thông tư số 210/2014/TT-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tình hình tài chính riêng	BCTHTCR 06500
2	Báo cáo thu nhập toàn diện riêng	BCTNTDR 06501
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trực tiếp)	BCLCTienTeTT 06502
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (gián tiếp)	BCLCTienTeGT 06503
5	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	BCTHBDVCSHR 06504

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Nghị

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thiên Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		148,772,928,934	126,948,854,681
I. Tài sản tài chính(110=111->129)	110		133,091,330,963	105,442,145,922
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	43,463,473,399	37,905,111,079
1.1 Tiền	111.1		24,663,473,399	905,111,079
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		18,800,000,000	37,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5	39,423,155,818	27,255,112,000
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	
4. Các khoản cho vay	114	5	1,479,975,455	3,261,951,545
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	5	1,350,000,000	1,350,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(1,104,372,850)	(1,163,919,244)
7. Các khoản phải thu	117	7	16,744,700,000	
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		16,744,700,000	
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	32,872,205,269	38,944,787,538
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(1,137,806,128)	(2,110,896,996)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		15,681,597,971	21,506,708,759
1. Tạm ứng	131		188,608,396	89,127,059
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		60,887,000	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	175,632,500	161,111,625
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	10	14,005,200,000	20,005,200,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	11	1,251,270,075	1,251,270,075
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		2,345,310,769	3,105,669,054
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
II. Tài sản cố định	220		539,055,091	1,327,989,837
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	301,812,923	846,698,146
- Nguyên giá	222		5,090,663,446	5,052,768,446
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4,788,850,523)	(4,206,070,300)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	237,242,168	481,291,691
- Nguyên giá	228		3,596,296,230	3,596,296,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3,359,054,062)	(3,115,004,539)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,806,255,678	1,777,679,217
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	10	37,310,000	37,310,000
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	14	1,768,945,678	1,740,369,217
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		151,118,239,703	130,054,523,735
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		14,810,630,920	19,423,521,405
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		14,810,630,920	19,423,521,405
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1 Vay ngắn hạn	312			
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		246,000,000	500,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	15	1,341,454,995	1,198,719,967
11. Phải trả người lao động	323		146,590,040	177,867,200
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		(8,864,121)	79,053,780
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	16	10,509,487,195	16,277,448,773
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	17	2,575,962,811	1,190,431,685
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1 Vay dài hạn	342			
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		136,307,608,783	110,631,002,330
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	136,307,608,783	110,631,002,330
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,289,000,000	135,289,000,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135,289,000,000	135,289,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		135,289,000,000	135,289,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		306,000,000	306,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		445,000,000	445,000,000
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		267,608,783	(25,408,997,670)
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1			
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		267,608,783	(25,408,997,670)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	418			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		151,118,239,703	130,054,523,735

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451			
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21	990,840,000	1,110,840,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		990,840,000	1,110,840,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	22	20,421,250,000	10,380,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	23	152,786,630,000	197,160,010,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		151,579,030,000	195,493,810,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1,207,600,000	1,666,200,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	24	20,890,000	117,570,000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		20,890,000	117,570,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	25	842,000,000	732,000,000
6. Tiền gửi của khách hàng	026	26	785,548,990	629,461,335
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		785,548,990	629,461,335
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		785,548,990	629,461,335
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031	27	785,548,990	629,461,335
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		785,294,250	628,045,243
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		254,740	1,416,092
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032			

Ngày 17 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Nghị

Nguyễn Thanh Nghị



Trần Thiên Hà

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	7,035,000	12,400,000	19,035,000
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1	29.a)			9,000,000	-
c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3	29.b)		7,035,000	3,400,000	19,035,000
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		311,350,667		311,350,667	386,848,415
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		388,527,925	219,040,861	3,329,030,966	745,577,004
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		187,982,546	1,354,417,416	549,698,141	3,516,566,550
1.8 Doanh thu tư vấn	08		905,000,000	11,000,000	905,000,000	276,454,000
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	09		(44,379,759)		-	-
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		27,273,225	480,812	47,273,225	9,339,138
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		1,775,754,604	1,591,974,089	5,154,752,999	4,953,820,107
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21				115,629,239	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	29.a)			115,629,239	-
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24				(252,831,795)	136,374,500
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27				522,727,495	568,550,803
2.10 Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30		62,871,945	52,467,989	123,899,118	88,532,733
2.12 Chi phí khác	32	32	245,973,816	252,378,278	670,447,880	1,327,106,859
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		308,845,761	304,846,267	1,179,871,937	2,120,564,895
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				-	-
3.2 Doanh thu, dự thu có tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		(310,698,217)		3,311,429	4,928,536
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		(310,698,217)		3,311,429	4,928,536
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
Cộng chi phí tài chính (60=51->54)	60				-	-
V. CHI PHÍ BAN HÀNG						
	61				-	-

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOAN	62	1,189,578,908	1,222,104,705	3,943,554,442	3,995,611,414
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70	(33,368,282)	65,023,117	34,638,049	(1,157,427,666)
VIII. THU NHẬP KHÁC VA CHI PHÍ KHÁC					
8.1 Thu nhập khác	71			-	-
8.2 Chi phí khác	72			-	681,818,181
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		-	-	900,000,000
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOAN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90	(33,368,282)	65,023,117	34,638,049	(218,181,819)
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91			-	(1,375,609,485)
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92			-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			-	-
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			-	-
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOAN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200	(33,368,282)	65,023,117	34,638,049	(1,375,609,485)
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201				
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202				
XII. THU NHẬP (LỢI) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-		
XIII. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU PHO THÔNG	500				
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đóng/1 cổ phiếu)	501				
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đóng/1 cổ phiếu)	502				

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 17 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		34,638,049	(1,375,609,485)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		580,858,530	637,119,627
- Các khoản dự phòng	04			136,374,500
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(3,311,429)	(602,115,358)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		(434,742,877)	
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		133,729,239	(204,540,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		837,378,496	3,914,010,329
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(415,986,194)	(123,062,756)
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	42		732,563,814	2,382,176,857
Tăng, giảm phải thu các tài sản tài chính	43		(19,200,000)	
Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		195,288,028	5,264,589
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		16,000,000,000	(5,000,000,000)
Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		105,912,143	235,634,239
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51		(885,435,660)	(3,148,650,268)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(18,000,000,000)	76,300,065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,870,871,675)	(5,449,274,518)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản	61		(37,895,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản	62			681,818,181
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		3,311,429	930,313,094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(34,583,571)	1,612,131,275
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(1,905,455,246)	(3,837,143,243)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		45,368,928,645	41,742,254,322
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		45,368,928,645	41,742,254,322
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		45,368,928,645	41,742,254,322
Các khoản tương đương tiền	102.2			
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		43,463,473,399	37,905,111,079
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		43,463,473,399	37,905,111,079

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	43,463,473,399	37,905,111,079
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	c01	176,622,498,600	114,553,642,200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	c02	(148,628,069,600)	(109,033,552,600)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c03		
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	c09	(27,290,245,979)	(6,244,731,779)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	c12		
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	c13	(630,000,000)	
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	c14		
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	c15		
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	c20	74,183,021	(724,642,179)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c31		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c34	711,365,969	1,354,103,514
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c35		
- Tiền gửi của tổ chức phát hành			
Trong đó có kỳ hạn:	c36		
Các khoản tương đương tiền	c37		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c38		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.			
Trong đó có kỳ hạn:	c42		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý.			
Trong đó có kỳ hạn:	c43		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c44	785,548,990	629,461,335

Ngày 17 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thanh Nghị

Nguyễn Thanh Nghị

Trần Thiên Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001		112,006,611,815	136,272,970,734					110,631,002,330	136,307,608,783
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		135,289,000,000	135,289,000,000					135,289,000,000	135,289,000,000
1.1 Vốn pháp định	7003		135,000,000,000	135,000,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung	7004		289,000,000	289,000,000					289,000,000	289,000,000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005								0	0
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008								0	0
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009		306,000,000	306,000,000					306,000,000	306,000,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		445,000,000	445,000,000					445,000,000	445,000,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012								0	0
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013								0	0
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		-24,033,388,185	232,970,734	-1,375,609,485		34,638,049		-25,408,997,670	267,608,783
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015		-24,033,388,185	232,970,734	-1,375,609,485		34,638,049		-25,408,997,670	267,608,783
Cộng	7017									
II. Thu nhập toàn diện khác	7018									
Cộng	7029		112,006,611,815	136,272,970,734	-1,375,609,485	0	34,638,049	0	110,631,002,330	136,307,608,783

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 17 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 06/GPĐC-UBCK ngày 10/01/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 09/02/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 27/05/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 135.289.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 135,289,000,000 đồng; tương đương 13,528,900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 05 tháng 04 năm 2010 với mã giao dịch là APG. Theo Nghị quyết số 27/5/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 05 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty đã thông qua về việc chuyển sàn giao dịch sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh. Ngày 29 tháng 06 năm 2016, Sở Giao dịch Hồ Chí Minh đã có thông báo số 751/TB-SGDHCM về việc nhận hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu của Công ty.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Năm 2016 Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

2.5 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng (hoặc sản lượng, số dư giảm dần).

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ quá hạn hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Và chi phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.11 . Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu.

2.12 . Ghi nhận chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.13 . Ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu		
Của nhà đầu tư	13,049,117	106,054,114,900
- Cổ phiếu	13,049,117	106,054,114,900
	13,049,117	106,054,114,900

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	18,579,190	4,789,000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	24,644,894,209	13,564,139,645
Các khoản tương đương tiền	18,800,000,000	31,800,000,000
	43,463,473,399	45,368,928,645

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	927,895,818	-	938,050,557	-
Cổ phiếu chưa niêm	38,495,260,000	-	38,618,834,500	-
	39,423,155,818	-	39,556,885,057	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm	1,350,000,000	-	1,350,000,000	-
	1,350,000,000	-	1,350,000,000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Các khoản cho vay

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hoạt động margin (*)	1,401,226,530	1,894,000,000
Hoạt động ứng trước tiền bán	78,748,925	423,353,951
	1,479,975,455	2,317,353,951

e) Tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính)

- Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc
- Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp đánh giá lại

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THỂ CHẤP

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	13,829,888	-
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	335,656,644	335,656,644
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	754,886,318	858,302,157
Tại ngày 30/06	1,104,372,850	1,193,958,801

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	16,744,700,000	14,025,500,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		97,520,000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	32,886,543,344	33,067,493,297
- Phải thu Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	-	74,528,771
- Phải thu Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (phí môi giới, phí lưu ký và thuế)	14,338,075	10,759,257
- Phải thu Nhà đầu tư về hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	32,872,205,269	32,872,205,269
- Phải thu khách hàng dịch vụ tư vấn	-	110,000,000
	49,631,243,344	47,190,513,297

8 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tại ngày 01/01	1,482,963,054	2,110,896,996
Trích lập/hoàn nhập	(345,156,926)	-
Tại ngày 30/06	1,137,806,128	2,110,896,996

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí thuê nhà	37,310,000	37,310,000
Chi phí thuê kênh, sử dụng thiết bị, quản lý thành viên	138,322,500	-
	175,632,500	37,310,000

10 . CẦM CỔ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng môi giới trái phiếu (*)	14,000,000,000	-
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược khác	5,200,000	5,200,000
	14,005,200,000	5,200,000

(*) Khoản đặt cọc cho Công ty TNHH Vàng An Phát theo hợp đồng đặt cọc mua trái phiếu số 20/6/2016/APS1-HĐĐC ngày 20/06/2016. Theo hợp đồng, Công ty TNHH Vàng An Phát sẽ thay mặt cho Công ty tìm mua 300.000 trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam với kỳ hạn 5 năm, lãi suất danh nghĩa 6,3%/năm. Thời hạn của hợp đồng kể từ ngày ký đến ngày 30/09/2016. Hết thời hạn của hợp đồng, nếu Công ty TNHH Vàng An Phát không tìm mua được trái phiếu thì phải hoàn trả cho Công ty gốc và lãi tính trên số nhận đặt cọc.

b) Dài hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê nhà	37,310,000	37,310,000
	37,310,000	37,310,000

11 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ứng trước cho nhà cung cấp	-	16,000,000,000
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1,251,270,075	1,251,270,075
Phải thu kinh phí công đoàn	-	1,115,000
	1,251,270,075	17,252,385,075

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	5,052,768,446	5,052,768,446
Mua trong kỳ	37,895,000	37,895,000
Tại ngày 30/09/2016	5,090,663,446	5,090,663,446
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2016	4,353,134,139	4,353,134,139
Khấu hao trong kỳ	435,716,384	435,716,384
Tại ngày 30/09/2016	4,788,850,523	4,788,850,523
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình		
Tại ngày 01/01/2016	699,634,307	699,634,307
Tại ngày 30/09/2016	301,812,923	301,812,923

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.600.427.970 đồng

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Phần mềm giao

	dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	3,596,296,230	3,596,296,230
Tại ngày 30/06/2016	3,596,296,230	3,596,296,230
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2016	3,176,016,916	3,176,016,916
Khấu hao trong kỳ	183,037,146	183,037,146
Tại ngày 30/06/2016	3,359,054,062	3,359,054,062
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình		
Tại ngày 01/01/2016	420,279,314	420,279,314
Tại ngày 30/06/2016	237,242,168	237,242,168

14 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,089,961,475	1,089,961,475
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	558,984,203	558,984,203
Số dư cuối kỳ	1,768,945,678	1,768,945,678

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế Giá trị gia tăng	214,110,504	257,565,050
Thuế Thu nhập cá nhân	935,780,372	761,752,683
Các loại thuế khác	191,564,119	216,225,119
	1,341,454,995	1,235,542,852

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Nhận đặt cọc hợp đồng môi giới trái phiếu (*)	9,646,334,388	13,646,334,388
	9,646,334,388	13,646,334,388

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	31,300,000	31,300,000
Phải trả lãi các khoản nhận đặt cọc của hợp đồng môi giới	2,544,662,811	1,853,874,561
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84,403,104	84,403,104
	2,660,365,915	1,969,577,665

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/09/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Hồ Hưng	5.60%	7,575,000,000	16.69%	22,575,000,000
Ông Trần Thiên Hà	5.63%	7,620,000,000	10.81%	14,620,000,000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	6.12%	8,284,000,000	0.00%	-
Nguyễn Văn Thường	5.28%	7,149,000,000	0.00%	
Vốn góp của cổ đông khác	77.37%	104,661,000,000	72.51%	98,094,000,000
	100%	135,289,000,000	100%	135,289,000,000

(*) Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trở thành cổ đông lớn của Công ty với tổng số lượng cổ phiếu chiếm trên 5% cổ phiếu đang lưu hành của Công ty. Tuy nhiên không có số liệu so sánh tại thời điểm 01/01/2016 đối với các cổ đông này.

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	34,638,049	(1,375,609,485)
	34,638,049	(1,375,609,485)

19 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Loại <= 1 năm	990,840,000	990,840,000
	990,840,000	990,840,000

20 . CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Loại <= 1 năm	20,421,250,000	20,440,000,000
	20,421,250,000	20,440,000,000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	990,840,000	990,840,000
	990,840,000	990,840,000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	20,421,250,000	20,440,000,000

	<u>20,421,250,000</u>	<u>20,440,000,000</u>
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	151,579,030,000	196,539,500,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	1,207,600,000	893,700,000
	<u>152,786,630,000</u>	<u>197,433,200,000</u>
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	20,890,000	15,150,000
	<u>20,890,000</u>	<u>15,150,000</u>
25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	842,000,000	662,000,000
	<u>842,000,000</u>	<u>662,000,000</u>
26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	785,548,990	711,365,969
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	785,548,990	711,365,969
1.1 Nhà đầu tư trong nước	785,294,250	701,187,842
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	254,740	10,178,127
	<u>785,548,990</u>	<u>711,365,969</u>
27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	785,548,990	711,365,969
1.1 Nhà đầu tư trong nước	785,294,250	701,187,842
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	254,740	10,178,127
	<u>785,548,990</u>	<u>711,365,969</u>
28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
1.1 Phải trả gốc margin Nhà đầu tư trong nước	1,401,226,530	1,894,000,000
	<u>1,401,226,530</u>	<u>1,894,000,000</u>

2.	Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	78,748,925	423,353,951
2.1	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	78,748,925	423,353,951
	<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	78,748,925	423,353,951
		1,479,975,455	2,317,353,951
29	. THU NHẬP		
a)	Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính		
b)	Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		
		9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
	Từ tài sản tài chính FVTPL	3,400,000	12,000,000
	Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	311,350,667	386,848,415
	Từ các khoản cho vay	3,329,030,966	745,577,004
		3,643,781,633	1,144,425,419
31	. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ		
		9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	522,727,495	568,550,803
	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	123,899,118	88,532,733
	Chi phí dịch vụ khác	670,447,880	1,327,106,859
		1,317,074,493	1,984,190,395
	CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH		
33	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
		9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
	Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	314,009,646	391,776,951
		314,009,646	391,776,951
34	. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
		9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
	Chi phí lương và các khoản theo lương	1,742,755,920	1,665,836,000
	Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	172,789,911	223,890,963
	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	618,753,530	737,119,627
	Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	852,194,702	851,888,709
	Chi phí khác	554,060,379	513,876,115
		3,943,554,442	3,995,611,414
35	. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
		9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015

	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34,638,049	(1,375,609,485)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(584,361,639)	(24,840,285,558)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3,400,000)	(12,000,000)
- Chuyển lỗ các năm trước	(580,961,639)	(24,828,285,558)
Tổng thu nhập tính thuế	(549,723,590)	(26,215,895,043)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(1,251,270,075)	(1,251,270,075)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(1,251,270,075)	(1,251,270,075)

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	34,638,049	(1,375,609,485)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34,638,049	(1,375,609,485)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13,528,900	13,528,900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	(102)

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	389,052,000	389,052,000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 17 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà